

Vietnam Daily Review

Kiểm tra ngưỡng 1050 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 13/3/2023		•	
Tuần 13/3-17/3/2023		•	
Tháng 03/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index tiếp tục kiểm tra ngưỡng 1050 điểm trong phiên giao dịch hôm nay. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 6/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Thực phẩm và đồ uống cùng Du lịch và giải trí là hai trụ đỡ của thị trường. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng tại sàn HNX. Thị trường đang có dấu hiệu kiểm tra lại ngưỡng kháng cự 1050 điểm. Thanh khoản thị trường duy trì mức trung bình 5 phiên với chỉ số vận động trong biên độ hẹp cho thấy xu hướng giao dịch thận trọng. VN-Index nhiều khả năng vẫn sẽ vận động quanh ngưỡng 1050 điểm cho đến khi có các thông tin mới tác động lên thị trường.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 10/3/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-2.95** điểm, đóng cửa **1053** điểm. HNX-Index **-1.17** điểm, đóng cửa **207.86** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **MSN (+1.11)**, **VRE (+0.58)**, **VHM (+0.49)**, **HVN (+0.36)**, **VNM (+0.21)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.07)**, **BID (-0.63)**, **TCB (-0.57)**, **ACB (-0.38)**, **FPT (-0.3)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **7,802** tỷ đồng, giảm **-18.78%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 8,745 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 9.64 điểm. Thị trường có **135** mã tăng, 58 mã tham chiếu, **256** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **388.72** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (71.08 tỷ)**, **VND (55.79 tỷ)**, **HSG (55.39 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-3.9** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1053.00**
Giá trị: 7802.32 tỷ **-2.95 (-0.27%)**
Khối ngoại (ròng): 388.72 tỷ

HNX-INDEX **207.86**
Giá trị: 976.59 tỷ **-1.17 (-0.56%)**
Khối ngoại (ròng): -3.9 tỷ

UPCOM-INDEX **76.77**
Giá trị: 327.8 tỷ **0.17 (0.22%)**
Khối ngoại(ròng): 0.89 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	76.5	-0.18%
Giá vàng	1,817	0.20%
Tỷ giá USD/VND	23,708	-0.05%
Tỷ giá EUR/VND	25,041	0.08%
Tỷ giá JPY/VND	174	0.62%
LS liên NH 1 tháng	7.0%	-0.02%
LS TPCP 5 năm	4.1%	-0.25%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	71.08	STB	-46.12
VND	55.79	FUEVFN	-20.13
HSG	55.39	HCM	-17.50
SSI	48.68	VCB	-13.86
VHM	46.22	DXG	-12.38

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 10/3

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	75.56	-1.44%	-3.33%	-5.46%	-24.17%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	81.49	-1.41%	-3.84%	-5.23%	-22.70%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.60	-3.25%	-3.66%	-3.72%	-17.00%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1831.04	0.96%	-0.27%	-1.80%	-8.26%		PNJ
Bạc	Ounce	20.05	0.26%	-4.01%	-8.83%	-22.53%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1520.00	-0.44%	0.02%	-1.46%	-9.86%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	653.95	-3.05%	-7.41%	-16.80%	-37.44%	AFX	
Sữa	Cwt	17.76	0.45%	0.28%	-1.00%	-20.79%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	134.60	-1.32%	-4.81%	-2.11%	-25.18%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	344.75	-0.14%	1.92%	-8.49%	-47.59%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Chè	Kg	15.94	-0.25%	-7.33%	-11.86%	3.24%		
Cà phê	LB	178.00	-0.86%	-3.23%	1.86%	-20.96%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	4.02	-0.48%	-1.52%	-0.14%	-13.38%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/ton	4255.00	0.47%	0.83%	5.82%	-14.73%		HPG
Nhôm	Ton	2323.00	-1.32%	-3.19%	-4.81%	-32.22%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng sắt	Ton	128.50	-0.39%	0.39%	2.39%	-17.89%	HPG	
Than đá	Ton	182.00	1.11%	-5.21%	-19.29%	-56.73%	HT1,HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent kết thúc phiên giảm 1.07 USD, tương đương 1.3%, xuống 81.59 USD/thùng, mức đóng cửa thấp nhất kể từ ngày 22/2; dầu Tây Texas Mỹ (WTI) giảm 94 US cent, tương đương 1.2%, xuống 75.72 USD, mức đóng cửa thấp nhất kể từ ngày 27/2.
 - Giá dầu giảm khoảng 1% xuống mức thấp nhất 2 tuần vào thứ Năm do gia tăng lo ngại về việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) có thể đi quá xa trong việc tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát - điều có thể gây suy thoái kinh tế và giảm nhu cầu dầu trong tương lai.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay tăng 1.1% lên 1,832.75 USD/ounce; vàng kỳ hạn tháng 4 tăng 0.9% lên 1,834.60 USD.
 - Giá vàng tăng vọt vào thứ 5 khi USD giảm sau khi dữ liệu cho thấy số đơn xin trợ cấp thất nghiệp của Mỹ tăng cao hơn dự kiến vào tuần trước, mang đến một số hy vọng cho các nhà đầu tư rằng việc tăng lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang có thể gây ảnh hưởng ít hơn so với lo ngại.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt giao tháng 5 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc kết thúc phiên tăng 0.6% lên 916.5 nhân dân tệ (131.45 USD)/tấn. Trên Sàn giao dịch Singapore, quặng sắt giao tháng 4 ở mức 126.95 USD/tấn, tăng 0.09%.
 - Giá quặng sắt kỳ hạn tương lai trên sàn Đại Liên và Singapore đảo ngược xu hướng giảm và tăng trở lại vào chiều thứ Năm do dữ liệu cho thấy sản lượng thép của Trung Quốc tăng tạo tâm lý lạc quan.

Giá nông sản

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 5 giảm 2.3 cent, tương đương 1.3%, xuống 1.7505 USD/lb, sau khi có lúc chạm mức thấp nhất trong 4 tuần, là 1.7390 USD.

Thị trường chứng khoán thế giới

	10/3	% 10/3	9/3	% 9/3	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1053.00	-0.28%	1055.95	-2.81%	2.75%	-1.79%
S&P 500			3918.32	-1.85%	-1.58%	-4.69%
HDTL S&P500	3898.00	-0.56%	3920.00	2.29%	-3.75%	-6.65%
Shang-hai	3230.08	-1.40%	3276.09	7.37%	-2.95%	-0.06%
Euro Stoxx	4201.67		4286.12	27.68%	-2.17%	-0.18%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/8/2023	FRT	72.4	85	70	72	2	-0.55%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	21.3	3	0.95%	Có thể tiếp tục mua
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.6	8	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

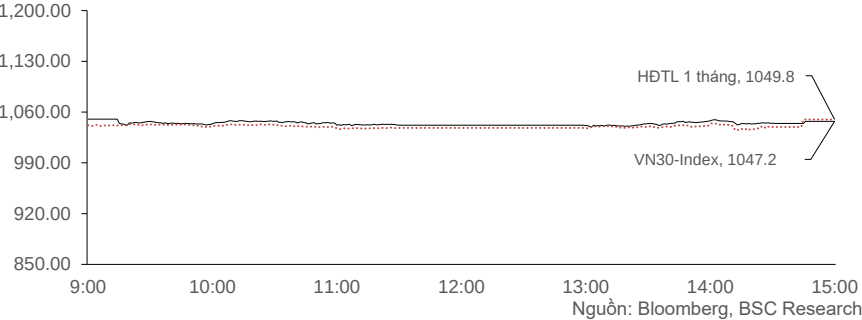
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích:		Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	2	1	0.47%	-0.55%	0.13%	4
Cổ phiếu đã chốt	251	231	7.01%	-7.47%	3.98%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2309	1039.10	-0.54%	-8.10	-46.0%	68	9/21/2023	195
VN30F2304	1042.00	-0.57%	-5.20	37.7%	3,791	4/20/2023	41
VN30F2303	1049.80	-0.09%	2.60	-2.8%	336,447	3/16/2023	6
VN30F2306	1040.00	-0.37%	-7.20	-5.4%	174	6/15/2023	97

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -3.08 điểm xuống 1047.2 điểm, biên độ dao động 9.86 điểm. Các cổ phiếu như TCB, ACB, FPT, STB, và TPB đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 duy trì được đà tăng từ khi mở cửa và kết phiên tăng 0.93% so với phiên trước. Thanh khoản thị trường cho thấy tín hiệu tích cực nằm trên đường MA20. Khuyến nghị NĐT giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL giảm theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2304 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2303 và VN30F2306 tăng, các hợp đồng còn lại đều giảm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2211	3/28/2023	18	8:1	500,900	45.50%	1,000	100	25.00%	89	1.12	31,448	28,888	28,000
CMSN2215	9/5/2023	179	10:1	55,400	41.43%	2,600	690	21.05%	445	1.55	114,500	102,000	83,900
CVHM2220	11/1/2023	236	5:1	48,000	35.95%	3,000	670	11.67%	263	2.55	62,450	58,000	42,850
CVRE2216	8/31/2023	174	4:1	202,700	45.50%	1,650	480	11.63%	650	0.74	33,880	31,000	28,000
CVRE2219	6/6/2023	88	3:1	321,800	45.50%	1,050	460	9.52%	723	0.64	31,040	29,000	28,000
CVPB2212	8/31/2023	174	2.66:1	120,000	38.81%	1,700	300	3.45%	167	1.80	25,710	24,644	18,300
CVPB2301	9/27/2023	201	4:1	1,000	38.81%	1,000	820	2.50%	423	1.937	23,240	19,800	18,300
CPOW2210	6/6/2023	88	1:1	88,400	40.83%	1,870	980	2.08%	1,067	0.92	13,980	13,000	12,950
CVPB2214	9/5/2023	179	4:1	345,600	38.81%	1,100	930	0.00%	710	1.31	20,880	17,000	18,300
CMSN2209	3/28/2023	18	19.8:1	616,000	41.43%	1,400	20	0.00%	0	302.81	113,795	111,413	83,900
CVHM2215	3/31/2023	21	6:1	1,600	35.95%	2,100	10	0.00%	0	1,100.74	60,240	60,000	42,850
CMBB2211	8/31/2023	174	4:1	230,600	40.03%	1,200	140	0.00%	50	2.78	27,640	27,000	17,750
CHPG2226	9/5/2023	179	2:1	13,300	49.88%	2,300	2,290	-0.43%	2,022	1.13	23,980	19,500	21,300
CFPT2212	6/6/2023	88	10:1	51,000	26.22%	1,870	1,150	-4.96%	1,094	1.05	84,400	70,000	79,500
CACB2207	3/31/2023	21	4:1	540,700	35.56%	1,100	180	-5.26%	154	1.17	26,660	25,500	24,900
CVIB2201	9/5/2023	179	1.91:1	7,700	39.80%	2,400	2,310	-5.33%	1,682	1.37	25,243	20,500	20,950
CFPT2210	8/31/2023	174	10:1	127,000	26.22%	2,350	470	-11.32%	272	1.73	96,700	90,000	79,500
CPOW2209	4/10/2023	31	4:1	200	40.83%	1,000	50	-16.67%	4	12.13	16,853	16,333	12,950
CPOW2204	3/28/2023	18	5:1	213,600	40.83%	1,000	70	-22.22%	24	2.87	14,729	13,979	12,950
CHPG2221	3/31/2023	21	4:1	4,843,800	49.88%	1,000	10	-50.00%	30	0.33	25,320	25,000	21,300
Tổng				8,329,300	39.89%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 10/3/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CHPG2221 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 17.88%. Giá trị giao dịch giảm -15.64%. CHPG2221 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 17.88%.
- CSTB2215, CVNM2207, CVRE2211, và CTPB2204 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2208, CVNM2207, CSTB2215, và CMSN2212 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CVNM2211, và CSTB2222 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	83.90	3.84	1.11	1.41MLN
VRE	28.00	3.70	0.58	2.30MLN
VHM	42.85	1.06	0.49	2.54MLN
HVN	13.95	4.89	0.36	5.24MLN
VNM	76.90	0.52	0.21	1.43MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	92.10	-0.97	-1	707800.00
BID	47.15	-1.05	-1	862200
TCB	27.15	-2.34	-1	2.13MLN
ACB	24.90	-1.78	0	2.42MLN
FPT	79.50	-1.36	0	640900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCF	248.10	6.99	0.11	200.00
HVH	5.40	6.93	0.00	541600
DAH	4.82	6.87	0.01	217600
CVT	37.40	6.86	0.02	12700
DTT	13.35	6.80	0.00	2000

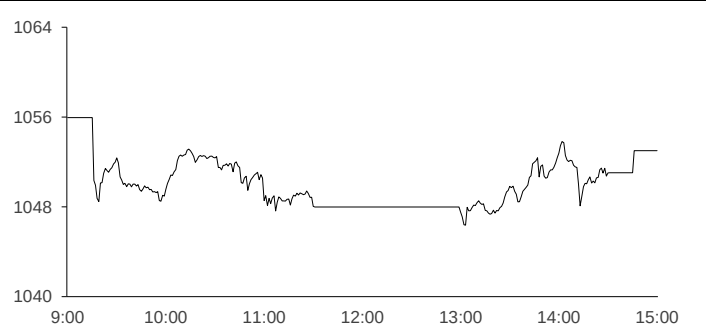
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	92.10	-0.97	-1.07	707800
BID	47.15	-1.05	-0.63	862200
TCB	27.15	-2.34	-0.57	2.13MLN
ACB	24.90	-1.78	-0.38	2.42MLN
FPT	79.50	-1.36	-0.30	640900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

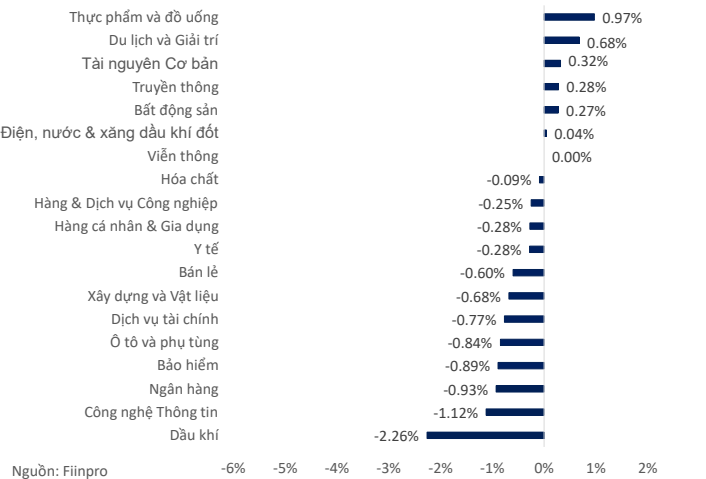
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	14.70	2.80	0.48	12700.00
HUT	16.10	3.87	0.33	4.28MLN
KSF	42.50	1.43	0.15	7100
PGS	27.00	6.30	0.09	1700.00
NDN	8.10	9.46	0.08	1.02MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	16.20	-4.71	-0.66	93500
IDC	39.80	-2.21	-0.34	2.51MLN
PVS	26.40	-2.58	-0.27	9.24MLN
THD	39.80	-0.75	-0.17	8600
CEO	20.30	-1.93	-0.13	3.93MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

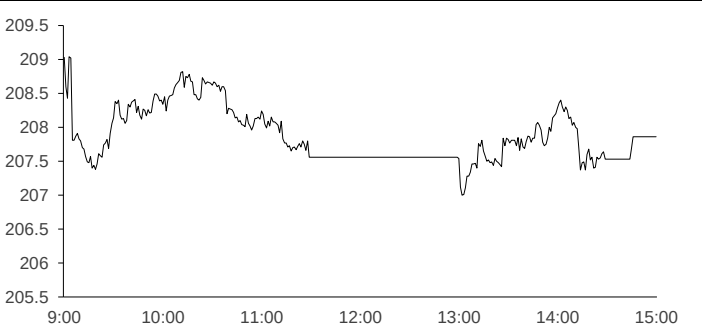
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SAF	55.00	10.0	0.02	2400
VBC	20.90	10.0	0.00	1100
PEN	10.10	9.8	0.01	100
L35	3.40	9.7	0.00	100
LM7	2.30	9.5	0.00	500

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KLF	0.80	-11.11	-0.03	2.29MLN
SGC	74.60	-9.90	-0.02	100
PCE	24.30	-9.67	-0.01	300
VNC	34.20	-9.52	-0.03	2400
VKC	1.10	-8.33	0.00	240100

Hình 2

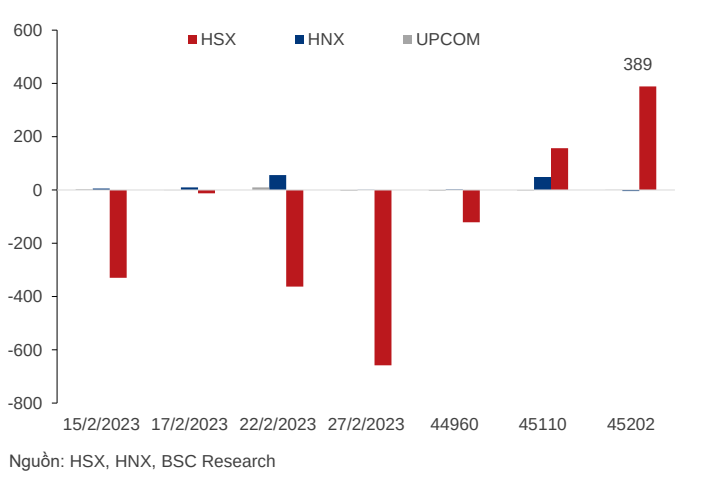
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4

Giao dịch khối ngoại

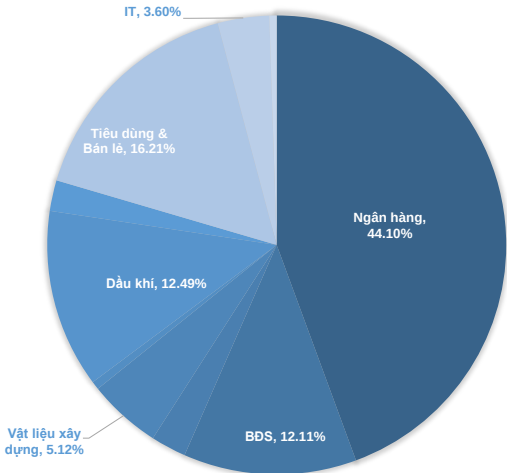


Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
VCB	Ngân hàng	92.1	-1.0%	0.8	18,951	2.8	6,316	14.6	3.2	23.6%	24.2%
BID	Ngân hàng	47.2	-1.0%	1.0	10,370	1.8	3,597	13.1	2.4	17.3%	19.9%
CTG	Ngân hàng	29.2	-0.7%	1.2	6,101	2.0	3,518	8.3	1.3	28.1%	16.9%
VPB	Ngân hàng	18.3	0.5%	1.2	5,341	11.7	2,722	6.7	1.3	17.6%	20.7%
ACB	Ngân hàng	24.9	-1.8%	1.1	3,656	2.6	4,053	6.1	1.4	30.0%	26.5%
MBB	Ngân hàng	17.8	-0.3%	1.1	3,499	4.1	3,856	4.6	1.1	23.2%	25.8%
STB	Ngân hàng	26.0	-1.9%	1.4	2,131	26.9	2,674	9.7	1.3	29.2%	13.8%
SSI	Chứng khoán	19.8	0.0%	1.7	1,291	11.4	1,456	13.6	1.3	42.8%	9.3%
GVR	BĐS KCN	15.0	-1.0%	1.8	2,609	1.8	955	15.7	1.2	0.5%	7.9%
HPG	Vật liệu xây dựng	21.3	0.5%	1.0	5,385	20.7	1,459	14.6	1.3	23.4%	9.1%
HSG	Vật liệu xây dựng	16.4	0.9%	2.1	426	18.0	(1,776)		1.0	10.6%	-10.0%
VHM	BĐS	42.9	1.1%	0.9	8,112	4.7	6,575	6.5	1.3	23.9%	21.3%
VRE	BĐS	28.0	3.7%	0.4	2,766	2.8	1,222	22.9	1.9	32.5%	8.7%
NLG	BĐS	25.3	-1.6%	1.5	422	1.4	1,274	19.9	1.1	44.9%	5.8%
DPM	Phân bón	34.5	1.0%	1.5	587	2.1	14,209	2.4	1.0	18.4%	45.7%
GAS	Dầu khí	107.0	0.2%	0.7	8,904	1.1	7,669	14.0	3.4	3.0%	26.7%
PLX	Dầu khí	38.2	-2.2%	0.8	2,108	1.1	1,156	33.0	2.0	18.1%	6.0%
BSR	Dầu khí	16.4	-2.4%	1.6	2,211	4.7	4,750	3.5	1.0	41.1%	33.2%
PVS	Dầu khí	26.4	-2.6%	1.3	549	10.7	1,501	17.6	1.0	20.4%	6.0%
PVT	Dầu khí	20.8	-2.1%	1.3	292	2.3	2,587	8.0	1.1	18.3%	14.9%
POW	Tiện ích	13.0	-0.4%	1.2	1,319	5.0	809	16.0	1.0	6.3%	6.4%
REE	Tiện ích	68.2	0.3%	0.8	1,054	0.8	7,570	9.0	1.6	49.0%	18.7%
VNM	Tiêu dùng	76.9	0.5%	0.4	6,988	4.8	3,632	21.2	5.4	55.8%	24.1%
MSN	Tiêu dùng	83.9	3.8%	1.2	5,194	5.1	2,515	33.4	4.6	30.6%	12.1%
MWG	Bán lẻ	39.8	-0.6%	1.3	2,529	2.7	2,830	14.0	2.4	49.0%	18.5%
PNJ	Bán lẻ	79.0	-1.1%	0.8	1,127	0.5	6,073	13.0	3.0	49.0%	24.7%
FRT	Bán lẻ	72.0	-0.7%	1.3	371	1.1	3,295	21.8	4.2	29.0%	21.3%
VHC	Thủy sản	56.9	0.7%	1.2	454	0.8	10,842	5.2	1.4	30.5%	29.7%
GMD	Logistics	51.0	-0.6%	0.7	668	0.4	3,037	16.8	2.2	48.8%	13.8%
FPT	Công nghệ	79.5	-1.4%	0.8	3,792	2.2	4,838	16.4	4.1	49.0%	24.8%

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
TCB	Ngân hàng	27.2	-2.3%	1.4	4,152	2.5	5,737	4.7	0.9	22.5%	19.7%
BVH	Bảo hiểm	49.2	-0.5%	1.0	1,588	0.2	2,059	23.9	1.8	27.3%	7.4%
VND	Chứng khoán	14.5	-1.4%	2.1	768	12.4	1,003	14.5	1.2		10.0%
FTS	Chứng khoán	19.2	0.3%	2.2	163	1.0	1,672	11.5	1.1	25.0%	10.1%
CII	Xây dựng	13.5	-2.2%	1.8	148	1.2	3,003	4.5	0.6	8.6%	14.2%
CTD	Xây dựng	38.0	-0.5%	1.8	122	0.5	281	135.1	0.3	49.2%	0.3%
HBC	Xây dựng	8.4	-1.4%	1.9	100	0.5	(4,168)		0.9	15.6%	-36.1%
LCG	Xây dựng	12.6	-1.9%	2.0	104	5.5	1,044	12.1	0.9	3.7%	8.0%
BCM	KCN	83.8	-0.2%	0.9	3,771	0.5	1,306	64.2	5.1	2.8%	9.9%
IDC	KCN	39.8	-2.2%	1.6	571	4.4	6,831	5.8	2.5	1.0%	50.1%
VGC	KCN	34.5	-1.1%	1.5	673	0.7	3,855	9.0	2.0	5.3%	23.5%
VCS	Vật liệu	51.9	-1.0%	0.8	361	0.1	6,671	7.8	1.7	3.1%	23.6%
HT1	Vật liệu	14.9	-3.2%	1.4	247	1.2	685	21.8	1.1	3.3%	5.1%
BMP	Vật liệu	59.1	-0.7%	0.7	210	0.2	8,505	6.9	1.8	85.6%	28.3%
NKG	Vật liệu	16.7	0.3%	2.2	191	10.7	(253)		0.8	11.9%	-1.2%
PTB	Vật liệu	40.9	-2.4%	1.0	121	0.4	7,158	5.7	1.0	13.3%	19.5%
NVL	BĐS	10.7	-2.7%	0.9	903	3.6	1,167	9.1	0.6	5.3%	6.2%
DIG	BĐS	11.8	-2.5%	2.5	313	4.7	250	47.2	1.0	5.1%	2.0%
IJC	BĐS	12.6	-2.3%	2.1	138	1.6	1,932	6.5	0.8	6.3%	13.6%
SCR	BĐS	6.5	-2.5%	1.9	112	1.3	127	51.3	0.5	0.6%	1.0%
VEA	Ô tô	38.1	0.5%	0.5	2,201	0.1	4,320	8.8	2.2	5.1%	23.7%
DCM	Phân bón	23.8	1.9%	1.4	547	3.7	7,702	3.1	1.2	10.1%	45.2%
PVD	Dầu khí	21.9	-2.2%	1.5	529	5.1	(0)		0.9	23.2%	-0.7%
PLC	Dầu khí	33.2	-3.8%	1.8	117	1.3	1,649	20.1	2.2	1.3%	10.2%
DRC	Săm & Lốp xe	22.4	-1.3%	1.3	116	0.1	2,597	8.6	1.4	8.5%	16.7%
GEX	Tiện ích	12.4	-0.8%	1.8	459	3.9	446	27.8	0.9	10.6%	3.1%
NT2	Tiện ích	29.6	-2.0%	0.8	370	0.7	2,457	12.0	1.9	16.2%	16.3%
VSH	Tiện ích	38.7	-0.3%	0.7	398	0.1	5,354	7.2	1.8	11.7%	28.0%
HDG	Tiện ích	30.5	-1.1%	1.5	324	1.0	4,599	6.6	1.3	20.3%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.0	0.9%	1.3	329	1.9	1,664	16.8	1.5	6.8%	9.2%
HND	Tiện ích	14.0	-0.7%	0.5	304	0.0	911	15.4	1.1	0.0%	6.9%
QTP	Tiện ích	15.0	0.7%	0.7	293	0.2	1,284	11.7	1.1	0.9%	9.4%
GEG	Tiện ích	14.6	-1.4%	1.0	204	0.4	1,193	12.2	1.3	46.4%	8.1%
PPC	Tiện ích	15.3	-0.6%	0.7	213	0.0	1,162	13.2	1.0	13.0%	7.5%
OIL	Tiện ích	9.2	-1.1%	1.5	414	0.3	507	18.1	1.0	6.1%	5.4%
DHC		41.5	2.3%	0.6	145	0.3	4,670	8.9	1.9	34.8%	22.0%
SAB	F&B, Bán lẻ	185.6	-0.5%	0.2	5,175	2.2	8,006	23.2	5.1	62.6%	23.6%
QNS	F&B, Bán lẻ	39.0	1.3%	0.5	605	0.2	4,226	9.2	1.6	0.195	17.5%
DBC	F&B, Bán lẻ	14.2	-0.7%	2.0	149	1.3	621	22.8	0.7	6.1%	3.2%
PET	F&B, Bán lẻ	21.7	-1.6%	2.3	93	0.5	1,582	13.7	1.2		7.4%
HAG	F&B, Bán lẻ	7.6	-2.2%	1.4	308	2.1	1,252	6.1	1.4	2.4%	24.8%
ANV	Thủy sản	32.2	1.9%	1.6	186	2.8	5,299	6.1	1.4	6.2%	25.8%
VJC	Logistics	100.6	-1.2%	0.2	2,369	1.3	(4,010)		3.8	17.3%	-14.0%
HVN	Logistics	14.0	4.9%	1.1	1,343	3.2	(4,720)			5.9%	
SCS	Logistics	71.0	-1.7%	0.3	290	0.1	6,883	10.3	4.9	29.8%	50.9%
VSC	Logistics	30.1	-1.0%	0.4	158	0.4	2,592	11.6	1.3	3.1%	12.9%
VTP	Logistics	27.2	1.5%	1.0	134	0.6	2,252	12.1	2.3	15.7%	20.1%
HAH	Logistics	34.1	1.5%	1.0	104	2.4	10,224	3.3	1.0	10.7%	40.1%
CTR	Công nghệ	57.0	-0.9%	1.2	283	0.2	3,885	14.7	4.0	10.8%	30.3%
TNG	Dệt may	18.3	1.7%	1.7	84	2.9	2,835	6.5	1.2	11.9%	17.9%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
11	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
15	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
16	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
21	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
22	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
24	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
25	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
26	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
28	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
29	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
30	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
32	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
33	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
36	Covid lần sóng thứ 4	x		Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
39	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
40	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
41	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
42	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639